

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2011/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 01 tháng 6 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành đơn giá các loại tài sản là nhà, vật kiến trúc
và các loại cây trồng áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá các loại tài sản là nhà, vật kiến trúc và các loại cây trồng áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Đơn giá quy định tại Điều 1 được áp dụng:

- Làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, vật kiến trúc và cây, hoa màu gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật;

- Phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2010 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc và đơn giá các loại cây, hoa màu áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban ngành liên quan, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG ĐƠN GIÁ 01

**Đơn giá các loại tài sản là nhà, vật kiến trúc
áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2011/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 6 năm 2011 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

STT	Loại nhà - vật kiến trúc	Đvt	Đơn giá (đồng)
01	Nhà nhóm A (cấp 1 cũ): Kết cấu: Dạng nhà một tầng dạng biệt thự hoặc hai tầng trở lên; kết cấu khung chịu lực; móng bê tông cốt thép (BTCT), khung cột, dầm, sàn BTCT $M \geq 200$. - Tường xây gạch dày ≥ 20 cm, cao > 3.9 m, phía trong sơn, tít cao cấp, lam ri gỗ nhóm I, nhóm II chiếm $> 80\%$ chiều dài tính theo chân tường trong nhà. Mặt ngoài phía trước ốp các loại gạch trang trí loại bóng hoặc sơn cao cấp, diện tích còn lại sơn vôi; - Mái BTCT có chống nóng lợp mái bằng ngói cao cấp; - Trần: bằng gỗ nhóm I hoặc II, III hoặc ván cao cấp hoặc trang trí bằng tấm trần chuyên dụng khác; - Nền lát gạch men loại 1 bóng hoặc ván lát nhóm I, II hoặc ván chuyên dụng; - Cửa gỗ hai lớp có khuôn ngoại gỗ nhóm I, II, có hộp rèm, cầu thang gỗ nhóm I, II; - Hệ thống điện: hệ thống dây dẫn đi chìm, thiết bị điện cao cấp, có sử dụng điều hòa nhiệt độ và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở; - Nước: chủ động cấp nước, có nước nóng, lạnh; - Hệ thống vệ sinh khép kín bố trí cùng tầng với căn hộ, sử dụng thiết bị vệ sinh cao cấp; - Thời gian sử dụng 100 năm;	m ² XD	4.780.000

	- Độ bền vững: bậc I; - Độ chịu lửa: bậc II, III.		
02	Nhà nhóm B (cấp 2 cũ): Kết cấu: Dạng nhà một tầng hoặc nhiều tầng. Khung chịu lực; móng, khung, cột, dầm, sàn BTCT $M \geq 200$. - Tường xây gạch dày ≥ 15 cm, cao > 3.9 m, phía trong sơn, tít đóng lam ri gỗ nhóm I, II $\geq 70\%$ chiều dài tính theo chân tường trong nhà. Mặt trước ốp đá trang trí, các mặt còn lại quét sơn; - Mái BTCT có chống nóng bằng tôn màu hoặc ngói; - Trần: trang trí hoa văn bình thường hoặc đóng gỗ nhóm III hoặc ván chuyên dụng; - Nền lát gạch men loại tốt; - Cửa hai lớp có khuôn ngoại gỗ nhóm I, II; rèm màn cao cấp, cầu thang gỗ; - Hệ thống điện: sử dụng dây điện chìm, thiết bị điện cao cấp và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở; - Nước: chủ động cấp nước, sử dụng nước nóng, lạnh; - Hệ thống vệ sinh khép kín bố trí cùng tầng với căn hộ, sử dụng đạt $\geq 70\%$ các trang thiết bị vệ sinh cao cấp; - Thời gian sử dụng 50 năm; - Độ bền vững: bậc II; - Độ chịu lửa: bậc II, III.	m ² XD	4.000.000
03 C1	Nhà nhóm C (cấp 3 cũ): Loại C1: Kết cấu: Dạng nhà một tầng hoặc nhiều tầng; móng đá học kết hợp BTCT; khung cột, dầm, sàn BTCT $M \geq 200$. - Tường xây gạch hoặc bê tông dày ≥ 15 cm, chiều cao nhà ≥ 3.6 m, tường tô trát hai mặt, lam ri gỗ nhóm III hoặc gạch men chiếm $\geq 40\%$ chu vi tường mặt trong. Phía ngoài mặt trước ốp đá trang trí, diện tích phần	m ² XD	3.780.000

	còn lại sơn vôi hoặc quét màu; - Mái BTCT có lợp chống nóng; - Trần trát vữa xi măng quét sơn, trang trí hoa văn; - Nền lát gạch men thông dụng; - Cửa gỗ nhóm I, II có khuôn ngoại hoặc có đến 50% cửa gỗ còn lại cửa nhôm kính, có rèm màn; - Hệ thống điện chìm, thiết bị điện tốt và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở; - Nước: chủ động cấp nước, có sử dụng nóng, lạnh; - Hệ thống bếp, vệ sinh khép kín trong nhà, các trang thiết bị vệ sinh bình thường; - Thời gian sử dụng 25 năm; - Độ bền vững: bậc III; - Độ chịu lửa: bậc II.		
C2	Loại C2: Kết cấu: Dạng nhà một tầng hoặc nhiều tầng; móng đá học kết hợp BTCT; khung cột, dầm, sàn BTCT. - Tường xây gạch hoặc bê tông dày ≥ 15 cm, chiều cao nhà tối thiểu 3,4 m, tường tô trát hai mặt, mặt trước ốp đá trang trí đạt $> 70\%$ diện tích, diện tích phần còn lại trát đá rửa, sơn hoặc quét màu; - Mái BTCT; - Trần trát vữa xi măng quét sơn; - Nền lát gạch men $> 70\%$, còn lại lát gạch hoa xi măng; - Cửa gỗ nhóm I, II, III có khuôn ngoại; - Hệ thống điện chìm, thiết bị điện tốt và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở; - Nước: chủ động cấp nước, sử dụng nóng, lạnh; - Hệ thống bếp, vệ sinh khép kín trong nhà, các trang thiết bị vệ sinh thông dụng; - Thời gian sử dụng 20 năm; - Độ bền vững: bậc III; - Độ chịu lửa: bậc II.	m ² XD	3.050.000
C3	Loại C3:	m ² XD	2.710.000

	Kết cấu: Dạng nhà một tầng hoặc nhiều tầng. - Móng đá học kết hợp BTCT; - Khung cột BTCT, dầm BTCT; - Tường xây gạch hoặc bê, chiều cao nhà tối thiểu 3,4 m, tường tô trát hai mặt, mặt ngoài phía trước trát đá rửa hoặc ốp đá trang trí > 50% diện tích; - Mái BTCT > 70% diện tích, phần còn lại mái ngói hoặc tôn có đóng trần bằng vật liệu thông dụng, vật liệu đỡ mái bằng gỗ nhóm III, IV; - Nền lát men đến 60%, còn lại gạch hoa xi măng; - Cửa gỗ nhóm III, IV là chủ yếu hoặc cửa sắt kính, cửa nhôm; - Hệ thống điện chìm đến 50%, sử dụng thiết bị điện tốt và có hệ thống chống sét đối với khu nhà ở; - Nước: chủ động cấp nước sinh hoạt, có 02 nguồn nóng lạnh; - Hệ thống bếp, vệ sinh khép kín, các trang thiết bị vệ sinh bình thường; - Niên hạn sử dụng 20 năm; - Độ bền vững: bậc III; - Độ chịu lửa: bậc IV.		
04 D1	Nhà nhóm D (cấp 4 cũ): Loại D1: Kết cấu: Dạng nhà một tầng. - Móng đá học hoặc bê tông sạn ngang; - Khung cột, dầm BTCT; - Tường xây gạch hoặc bê quét vôi vữa bình thường; - Mái: diện tích là BTCT $\geq 40\%$, phần còn lại là lợp ngói hoặc tôn, vật liệu đỡ mái sử dụng gỗ nhóm III, IV; - Nền lát gạch hoa xi măng hoặc gạch men loại bình thường; - Cửa gỗ nhóm I, II, III; - Chủ động cấp nước, điện sinh hoạt; - Bếp, vệ sinh nằm ngoài kết cấu nhà; - Niên hạn sử dụng 20 năm;	m ² XD	2.070.000

	- Độ bền vững: bậc IV; - Độ chịu lửa: bậc V.		
D2	Loại D2: Kết cấu: Dạng nhà một tầng. - Móng đá học; khung cột BTCT; - Tường xây gạch hoặc bê, trát vữa tam hợp quét vôi ve bình thường; - Mái lợp ngói hoặc tôn là chủ yếu, hiên BTCT, vật liệu làm bằng mái chủ yếu gỗ nhóm IV; - Trần bằng gót ép hoặc bằng gỗ nhóm IV, V; - Nền láng xi măng có đánh màu hoặc lát gạch hoa xi măng hoặc có kết hợp lát gạch men bình thường; - Cửa làm bằng gỗ nhóm III, IV; - Chủ động cấp nước, điện sinh hoạt; - Niên hạn sử dụng 15 năm; - Độ bền vững: bậc IV; - Độ chịu lửa: bậc V.	m ² XD	1.720.000
D3	Loại D3: Kết cấu: Dạng nhà một tầng. - Móng đá học, khung cột BTCT hoặc bộ trụ làm bằng gỗ nhóm I, II hoặc cột thép định hình; - Tường xây gạch, bê, trát vữa tam hợp quét vôi ve; - Mái lợp ngói sét nung hoặc tôn hoặc fibrôximăng; - Nền láng xi măng hoặc lát gạch hoa xi măng, cửa gỗ nhóm III, IV; - Chủ động cấp nước, điện sinh hoạt; - Niên hạn sử dụng 15 năm; - Độ bền vững: bậc IV; - Độ chịu lửa: bậc V.	m ² XD	1.560.000
05 5a	Nhóm nhà tạm: Một tầng dạng một mái hoặc hai mái. Kết cấu: - Móng xây bê hoặc gạch đá, tường xây gạch hoặc	m ² XD	780.000

	blô, khung cột bê tông hoặc trụ gạch hoặc tường chịu lực xây gạch dày ≥ 20 cm để đỡ mái, chiều cao công trình bình quân từ 2,7 m - 3,0 m, mái lợp ngói hoặc fibroximăng, vật liệu đỡ mái chủ yếu gỗ nhóm III, IV. Nền láng xi măng hoặc cả láng xi măng kết hợp lát gạch hoa xi măng; - Cửa gỗ hoặc cửa sắt.		
5b	Kết cấu: - Như loại 5a nhưng có thể là trụ bằng cột gỗ nhóm I, II hoặc khung sắt chịu lực, tường xây bao che, chiều cao công trình bình quân từ 2,5 m - 2,7 m, nền láng xi măng là chủ yếu.	m ² XD	660.000
5c	Kết cấu: - Khung cột gỗ nhóm III đến V hoặc khung sắt mái lợp ngói hoặc fibroximăng vật liệu đỡ mái bằng gỗ xẻ từ nhóm III - V. Tường xây bao che bằng gạch, bê, chiều cao công trình tối thiểu phải là 2,5 m; - Nền láng xi măng; - Cửa gỗ.	m ² XD	550.000
5d	Kết cấu: - Khung cột gỗ tạm nhóm V, gỗ vườn hoặc khung sắt tận dụng mái lợp tôn, ngói hoặc tranh, vật liệu làm mái chủ yếu bằng gỗ vườn nhóm IV trở lên. Tường toóc xi hoặc bao che bằng gỗ ván, cốt ép... chiều cao < 2,5 m. - Nền láng vữa xi măng; - Cửa gỗ bình thường.	m ² XD	420.000
06	- Chuồng trại gia súc, gia cầm khung gỗ vườn, tre ngâm hoặc sắt tận dụng, xây bao che tường gạch hoặc bê cao đến 1,2 m; - Nền láng vữa xi măng, mái lợp bằng vật liệu thông dụng.	m ² XD	310.000
07	Chuồng trại gia súc, gia cầm khung gỗ vườn, tre hoặc	m ² XD	150.000

	sắt tận dụng, lợp mái, bao che bằng vật liệu tạm		
08	Công trình nhà vệ sinh tự hoại, móng tường, hầm phốt xây blô, gạch, đá theo tiêu chuẩn, tường ốp gạch men, bệ xi men - mái BTCT	m ² XD	3.780.000
09	Công trình nhà vệ sinh tự hoại, móng tường, hầm phốt xây blô, gạch đá theo tiêu chuẩn, tường ốp gạch men, bệ xi men - mái lợp ngói, tôn...	m ² XD	2.520.000
10	Công trình nhà vệ sinh 2 ngăn (hố xí hai ngăn) bao che bằng vật liệu tạm, nền láng xi măng, mái lợp ngói, tôn hoặc vật liệu tạm	m ² XD	610.000
11	Nhà tắm xây gạch blô, nền xi măng, lợp mái, tường ốp men, có hệ thống nước bên trong	m ² XD	830.000
12	Nhà tắm xây gạch blô, nền xi măng, lợp mái, tường ốp men, không có hệ thống nước	m ² XD	740.000
13	Nhà tắm xây gạch blô, nền xi măng, không lợp mái, chưa ốp lát, không có hệ thống nước	m ² XD	310.000
14	Lán, chái che có kết cấu khung sắt, lợp tôn, nền đất	m ² XD	230.000
15	Các dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn cầu kỳ có diện tích ≤ 1 m ²	cái	1.220.000
16	Các dạng am thờ ngoài trời xây gạch hoặc bằng thép bê tông có trang trí hoa văn đơn giản có diện tích ≤ 1 m ²	cái	910.000
17	Bình phong xây gạch trang trí hoa văn cầu kỳ	m ² XD	860.000
18	Bình phong xây gạch trang trí hoa văn bình thường	m ² XD	740.000
19	Bể chứa nước xây bằng gạch, blô	m ³ xây	1.070.000
20	Sân bê tông sạn ngang dày ≤ 10 cm, M 100	m ² XD	120.000
21	Sân bê tông sạn ngang dày ≤ 10 cm, M > 100	m ² XD	140.000
22	Sân gạch hoặc đá chẻ trát mạch	m ² XD	100.000
23	Sân lát gạch gốm hoặc gạch block	m ² XD	200.000
24	Tường rào xây bằng gạch hoặc blô cao $\leq 1,5$ m; bổ trụ gạch, phía trên có chông sắt	m dài	400.000

25	Tường rào xây bằng gạch hoặc bê tông cao > 1,5 m; bổ trụ gạch, phía trên có chông sắt	m dài	440.000
26	Tường rào phía dưới chân xây bằng gạch, bê tông H ≥ 0,5m, phía trên khung sắt hộp cao > 1,2 m	m ²	520.000
27	Tường rào dây kẽm gai, cọc sắt hoặc bê tông, cao > 1,4 m	m dài	70.000
28	Tường rào dây kẽm gai, cọc sắt hoặc bê tông, cao ≤ 1,4 m	m dài	50.000
29	Trụ cổng có ốp gạch trang trí	m ³ xây	1.640.000
30	Trụ cổng thường không ốp trang trí	m ³ xây	1.180.000
31	Cửa sắt hộp có ray kéo	m ²	650.000
32	Cửa sắt hộp không có ray kéo	m ²	590.000
33	Giếng nước xây hoàn toàn sâu ≤ 7 m	m sâu	480.000
34	Giếng nước xây hoàn toàn sâu > 7 m (từ mét thứ 8)	m sâu	550.000
35	Giếng đất sâu > 10 m	m sâu	350.000
36	Giếng đất sâu ≤ 10 m	m sâu	300.000
37	Giếng khoan	cái	3.950.000
38	Ao cá đào sâu đến 1,5 m (chỉ tính phần diện tích đào)	m ²	70.000
39	Mộ đắp đất đường kính nằm từ ≤ 2 m	mộ	1.240.000
40	Mộ đắp đất đường kính nằm > 2 m ≤ 3 m	mộ	1.400.000
41	Mộ đắp đất thời gian dưới 3 năm (mộ < 3 năm)	mộ	11.510.000
42	Mộ xây nằm bình thường (không tính mộ xây trong lăng) có đường kính ≤ 1 m, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài ≤ 1 m	mộ	1.820.000
43	Mộ xây nằm bình thường (không tính mộ xây trong lăng) có đường kính > 1 m đến ≤ 2 m, hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài > 1 m đến ≤ 2 m	mộ	2.340.000
44	Mộ xây nằm bình thường (không tính mộ xây trong lăng); đường kính ≤ 3 m hoặc mộ xây hình chữ nhật có cạnh dài ≤ 3 m	mộ	2.960.000
***	Một số đơn giá, công việc còn dở dang		
45	Công cày, bừa	m ²	460

46	Kè xây bê	m ³ xây	790.000
47	Kè xây đá chẻ	m ³ xây	990.000
48	Bê tông cốt thép đá 1 x 2 mác 250	m ³	1.430.000

Một số quy định liên quan đối với đơn giá các loại tài sản là nhà, vật kiến trúc:

- Đơn giá trên áp dụng cho khu vực Đông Hà;
- Các khu vực khác điều chỉnh hệ số khu vực, cụ thể như sau:
 - + Khu vực thị xã Quảng Trị, huyện Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong: 1,02;
 - + Khu vực Hải Lăng, Đakrông, Vĩnh Linh: 1,05;
 - + Khu vực Hướng Hóa: 1,08;
 - + Khu vực huyện đảo Cồn Cỏ: 1,25;
- Diện tích xây dựng (m² XD) là diện tích tính cho nhà một tầng, đối với nhà nhiều tầng thì cộng diện tích các tầng lại để tính;
- Nhà có kết cấu riêng biệt thì cấp nhà xác định cho từng loại kết cấu;
- Nhà, công trình đang xây dựng dở dang thì xác định tỷ lệ % theo mức độ hoàn thiện để xác định giá, không được điều chỉnh cấp nhà hoặc cấp công trình;
- Các dạng nhà sàn của đồng bào dân tộc được vận dụng tính toán theo cấp hạng nhà tương đương;
- Giếng nước đào qua nền đá được tính thêm chi phí đào thực tế;
- Lăng, miếu, nghĩa trang liệt sĩ, di tích lịch sử... có thể vận dụng theo đơn giá của các danh mục tương đương như nêu trên hoặc được tính cho từng công trình theo kết cấu, quy cách và diện tích cụ thể;
- Các loại nhà, vật kiến trúc không có trong danh mục thì áp dụng mức giá tương đương;
- Đối với nhà biệt thự, nhà có kết cấu đặc biệt, nhà gỗ có kiến trúc hoa văn chạm trổ, độ phức tạp về kết cấu kiến trúc, công trình kiến trúc khác chưa có trong đơn giá. Trường hợp có kết cấu khác biệt thì tính toán bổ sung riêng. Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư căn cứ vào thiết kế và đơn giá xây dựng cơ bản hiện hành tính toán giá trị gửi cơ quan thẩm định bồi thường, hỗ trợ thẩm định trình UBND cùng cấp phê duyệt;
- Các loại mộ tổ, mộ họ chôn độc lập có đường kính lớn được tính bổ sung chi phí đào đất tùy theo kích thước và các chi phí hợp lý khác liên quan. Trường hợp mộ phái, mộ họ, lăng tẩm có kiến trúc phức tạp, ngoài việc bồi thường theo quy định được hỗ trợ thêm công thợ kếp, chi phí di dời thực tế; mức bồi thường cụ thể do Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư lập và báo

cáo Hội đồng thẩm định bồi thường, hỗ trợ thẩm định trước khi trình UBND cùng cấp phê duyệt;

- Mò mã đắp đất, mò mã xây nấp bình thường có đường kính trên 3 m (tính từ loại có đường kính 4 m trở lên) nếu đường kính tăng thêm 1 m được tính bồi thường với đơn giá tăng thêm 1,2 lần so với mộ cùng loại có đường kính nhỏ hơn 1 m liền kề;

- Các loại mò mã khi cất bốc phải chuyển đi nơi khác phạm vi > 1 km được hỗ trợ thêm chi phí di chuyển, quản trang 300.000 đồng/mộ.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG ĐƠN GIÁ 02
Đơn giá các loại cây trồng
áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2011/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 6 năm 2011 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Tên, quy cách các loại cây, hoa màu	Đvt	Đơn giá (đồng)
01	Dừa	cây	
a)	Cây con	cây	24.000
b)	Loại mới trồng 1 năm đến $\leq$ 2 năm di chuyển được	cây	72.000
c)	Loại trồng từ > 2 năm $\leq$ 5 năm (chưa có quả)	cây	180.000
d)	Loại bắt đầu thu hoạch trở lên > 5 năm	cây	360.000
02	Mít	cây	
a)	Loại mới trồng ≤ 1 năm	cây	24.000
b)	Loại trồng từ > 1 năm ≤ 2 năm	cây	48.000
c)	Loại trồng > 2 năm ≤ 5 năm	cây	120.000
d)	Cây > 5 năm	cây	204.000
03	Bơ	cây	
a)	Loại mới trồng ≤ 1 năm	cây	30.000
b)	Loại trồng từ > 1 năm ≤ 2 năm	cây	60.000
c)	Loại trồng từ > 2 năm ≤ 5 năm	cây	114.000
d)	Loại cây > 5 năm	cây	180.000
04	Đào, vú sữa, bồ kết, me	cây	
a)	Loại mới trồng ≤ 1 năm	cây	24.000
b)	Loại trồng từ > 1 năm ≤ 2 năm	cây	72.000
c)	Loại trồng từ > 2 năm ≤ 4 năm	cây	108.000

d)	Loại cây > 5 năm	cây	180.000
05	Mãng cầu, táo, thanh long	cây	
a)	Loại trồng ≤ 2 năm	cây	24.000
b)	Loại trồng từ > 2 năm ≤ 4 năm	cây	90.000
c)	Loại cây > 4 năm	cây	144.000
06	Sapuchê	cây	
a)	Loại mới trồng ≤ 1 năm	cây	24.000
b)	Loại trồng từ 1 năm đến ≤ 3 năm	cây	72.000
c)	Loại trồng từ > 3 năm ≤ 5 năm	cây	156.000
d)	Loại cây > 5 năm	cây	240.000
07	Xoài, nhãn, vải, chôm chôm, cóc, mận, bồ quân	cây	
a)	Loại trồng ≤ 2 năm	cây	72.000
b)	Loại trồng từ > 2 năm ≤ 4 năm	cây	108.000
c)	Loại trồng > 4 năm ≤ 7 năm	cây	180.000
d)	Loại cây > 7 năm	cây	240.000
08	Chanh, cam, quýt, bưởi	cây	
a)	Loại trồng ≤ 2 năm	cây	48.000
b)	Loại trồng từ > 2 năm ≤ 4 năm	cây	144.000
c)	Loại trồng > 4 năm	cây	240.000
09	Khế, vả, trứng gà, ổi, trứng cá	cây	
a)	Loại mới trồng ≤ 2 năm	cây	24.000
b)	Loại trồng từ > 2 năm ≤ 4 năm	cây	60.000
c)	Loại trồng > 4 năm	cây	120.000
10	Hồ tiêu trồng có choái	cây	
a)	Loại cây mới trồng ≤ 1 năm	cây	120.000
b)	Loại cây trồng từ > 1 năm ≤ 3 năm	cây	180.000
c)	Loại cây > 3 năm ≤ 5 năm	cây	240.000
d)	Loại cây > 5 năm	cây	300.000

11	Quế, trâu, bời lờ	cây	
a)	Loại cây mới trồng ≤ 1 năm	cây	18.000
b)	Loại cây > 1 năm ≤ 3 năm	cây	48.000
c)	Loại cây > 3 năm ≤ 7 năm	cây	144.000
d)	Loại cây > 7 năm	cây	216.000
12	Cây mớc	cây	
a)	Loại cây ≤ 2 năm	cây	24.000
b)	Loại cây > 2 năm ≤ 5 năm	cây	42.000
c)	Loại cây > 5 năm	cây	60.000
13	Xoan (sầu đông)	cây	
a)	Loại cây mới trồng ≤ 2 năm	cây	12.000
b)	Loại cây > 2 năm ≤ 5 năm	cây	36.000
c)	Loại cây > 5 năm	cây	60.000
14	Cà phê	cây	
a)	Loại cây mới trồng $\leq 1,5$ năm	cây	18.000
b)	Loại cây trồng từ $> 1,5$ năm ≤ 4 năm	cây	48.000
c)	Loại cây trồng từ > 4 năm ≤ 12 năm	cây	72.000
d)	Loại cây trồng từ > 12 năm	cây	48.000
15	Cà phê mít (mật độ 1 cây/6 m ²)	cây	
a)	Loại cây mới trồng $\leq 1,5$ năm	cây	20.000
b)	Loại cây trồng từ $> 1,5$ năm ≤ 4 năm	cây	40.000
c)	Loại cây trồng từ > 4 năm ≤ 8 năm	cây	150.000
d)	Loại cây trồng từ > 8 năm	cây	200.000
16	Điều	cây	
a)	Loại trồng ≤ 1 năm	cây	36.000
b)	Loại cây > 1 năm ≤ 4 năm	cây	84.000
c)	Loại cây > 4 năm	cây	180.000
17	Cau	cây	

a)	Loại mới trồng ≤ 2 năm	cây	24.000
b)	Loại trồng > 2 năm ≤ 4 năm	cây	48.000
c)	Loại cây > 4 năm ≤ 7 năm	cây	96.000
d)	Loại cây > 7 năm	cây	156.000
e)	Cau trồng tập trung (mật độ > 4 cây/1 m ²)	m ²	24.000
18	Cây gỗ huê mộc		
a)	Loại cây mới trồng ≤ 2 năm	cây	42.000
b)	Loại cây trồng > 2 năm ≤ 5 năm	cây	72.000
c)	Loại cây > 5 năm ≤ 7 năm	cây	216.000
d)	Loại cây > 7 năm	cây	300.000
đ)	Gỗ huê mộc trồng tập trung (mật độ > 4 cây/1 m ²)	m ²	24.000
19	Cao su	cây	
a)	Loại cây mới trồng ≤ 1 năm	cây	36.000
b)	Loại cây trồng > 1 năm ≤ 4 năm	cây	120.000
c)	Loại cây > 4 năm ≤ 7 năm	cây	240.000
d)	Loại cây > 7 năm	cây	600.000
20	Trầu không	khóm	60.000
21	Cây bóng mát	cây	
A	Cây phượng, bàng, hoa sữa, trứng cá...	cây	
a)	Loại cây mới trồng ≤ 2 năm	cây	60.000
b)	Loại cây > 2 năm ≤ 4 năm	cây	84.000
c)	Loại cây > 4 năm	cây	144.000
B	Cây sến, sấu, sao, đa, sung, sanh, si, bồ đề, bằng lăng, ...	cây	
a)	Loại cây mới trồng ≤ 2 năm	cây	60.000
b)	Loại cây > 2 năm ≤ 4 năm	cây	120.000
c)	Loại cây > 4 năm	cây	216.000
22	Bạch đàn, dương liễu, tràm trồng phân tán (trong vườn, hàng rào, dọc đường...)	cây	

a)	Loại mới trồng ≤ 2 năm	cây	12.000
b)	Loại cây trồng từ > 2 năm ≤ 5 năm	cây	36.000
c)	Loại cây > 5 năm	cây	60.000
23	Bạch đàn, dương liễu, tràm... trồng tập trung (nguyên sinh mật độ > 2.000 cây/ha)	ha	
a)	Loại trồng ≤ 2 năm	ha	9.000.000
b)	Loại trồng từ > 2 năm ≤ 4 năm	ha	12.600.000
c)	Loại trồng > 4 năm	ha	15.600.000
24	Bạch đàn, dương liễu, tràm trồng tập trung (tái sinh)	ha	
a)	Loại mới phát triển ≤ 2 năm	ha	6.600.000
b)	Loại cây phát triển từ > 2 năm ≤ 4 năm	ha	7.800.000
c)	Loại cây > 4 năm	ha	9.000.000
25	Thông nhựa	ha	
a)	Loại cây ≤ 4 năm	ha	12.600.000
b)	Loại cây > 4 năm ≤ 7 năm	ha	15.600.000
c)	Loại cây > 7 năm	ha	20.400.000
26	Chè xanh trồng phân tán trong vườn nhà	bụi	
a)	Cây ≤ 2 năm	bụi	12.000
b)	Loại cây đang thu hoạch > 2 năm	bụi	48.000
27	Chè xanh trồng tập trung (13.000 cây/ha)	ha	
a)	Loại mới trồng ≤ 1 năm	ha	18.000.000
b)	Loại trồng > 1 năm ≤ 3 năm	ha	24.000.000
c)	Loại đang thu hoạch ổn định > 3 năm ≤ 10 năm	ha	36.000.000
d)	Loại trồng > 10 năm	ha	24.000.000
28	Dứa (thơm) trồng phân tán (trong vườn nhà)	khóm	
a)	Loại mới trồng cây ≤ 1 năm	khóm	6.000
b)	Loại đang thu hoạch > 1 năm	khóm	12.000
29	Dứa (thơm) trồng tập trung	m ²	

a)	Loại mới trồng ≤ 1 năm	m ²	12.000
b)	Loại chuẩn bị và đang thu hoạch > 1 năm	m ²	18.000
30	Đu đủ	cây	
a)	Loại cây mới trồng ≤ 1 m	cây	12.000
b)	Loại cây cao > 1 m chưa có quả	cây	36.000
c)	Loại cây đang có quả	cây	60.000
31	Chuối	cây	
a)	Loại cây ≤ 1 m	cây	12.000
b)	Loại cây > 1 m $\leq 1,5$ m chưa có quả	cây	24.000
c)	Loại cây đang có quả chưa đến thời kỳ thu hoạch	cây	120.000
d)	Loại cây đang có quả đến thời kỳ thu hoạch	cây	36.000
32	Mía trồng phân tán (bình quân khóm 5 cây)	khóm	
a)	Loại trồng ≤ 6 tháng	khóm	24.000
b)	Loại trồng > 6 tháng	khóm	36.000
33	Mía nguyên liệu (dùng để ép đường)	m ²	6.000
34	Lồ ô, tre, luồng	cây	
a)	Loại trồng ≤ 2 năm tuổi	cây	9.600
b)	Loại trồng > 2 năm tuổi	cây	14.400
35	Giáo, vầu (khóm đến 10 cây)	khóm	84.000
36	Hóp (bình quân 10 cây/khóm)	khóm	60.000
37	Đậu, mè, kê...	m ²	7.800
38	Môn, khoai từ, khoai tía	m ²	10.800
39	Khoai lang, sắn (4 gốc/m ²)	m ²	6.000
40	Sắn dây	bụi	84.000
41	Rau màu các loại	m ²	7.800
42	Lúa	m ²	7.800
43	Hàng rào cây xanh thường	md	24.000
44	Hàng rào cây xanh tạo hình	md	60.000

45	Mai vàng trồng dưới đất trong vườn (đường kính thân được tính từ gốc lên khoảng 25 cm)		
a)	Cây có đường kính > 10 cm	cây	360.000
b)	Cây có đường kính từ 5 cm đến 10 cm	cây	180.000
c)	Cây có đường kính 3 cm đến < 5 cm	cây	84.000
d)	Loại có đường kính 2 cm đến < 3 cm	cây	48.000
e)	Loại có đường kính < 2 cm	cây	24.000
f)	Mai trồng tập trung (mật độ > 4 cây/m ²)	m ²	24.000
46	Cây gió (cây lấy trầm)	cây	
a)	Cây mới trồng < 1 năm	cây	24.000
b)	Cây trồng từ > 1 năm đến ≤ 3 năm tuổi	cây	96.000
c)	Cây trồng từ > 3 năm đến ≤ 6 năm tuổi	cây	180.000
d)	Cây trồng từ > 6 năm đến ≤ 10 năm tuổi	cây	300.000
e)	Cây trồng > 10 năm	cây	540.000
47	Cây giống ươm bầu nilon (hỗ trợ di chuyển)	bầu	
a)	Loại cây lâm nghiệp	bầu	800
b)	Cây công nghiệp	bầu	1.200
c)	Cây ăn quả	bầu	3.000
48	Cây giống ươm thẳng xuống đất (hỗ trợ di chuyển)	m ²	
a)	Loại cây lâm nghiệp	m ²	24.000
b)	Cây công nghiệp	m ²	30.000
c)	Cây ăn quả	m ²	36.000

Một số quy định liên quan đối với đơn giá các loại cây trồng:

- Đơn giá quy định tại Quyết định này là đơn giá cây trồng trên đất, không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất;
- Các loại cây chưa được quy định trong bảng giá thì căn cứ mức giá của loại cây tương đương để xác định giá;
- Các loại cây, hoa màu sau khi được bồi thường chủ tài sản tự chặt hạ hoặc di dời để giải phóng mặt bằng và được hưởng sản phẩm thu hồi;

- Các loại cây (như mãng cầu, chanh, cam, mít, ổi...) được trồng không đúng quy trình, kỹ thuật, mùa vụ thì không được xem xét để bồi thường;
- Trường hợp cần giữ lại số cây, hoa màu để đảm bảo môi trường chung thì 2 bên (chủ sử dụng đất mới và chủ sử dụng đất cũ) tự thỏa thuận;
- Đối với các loại cây giống: mức giá trên đã bao gồm chi phí hao hụt, hư hại trong quá trình di chuyển;
- Cây loại cây cổ thụ, cây bóng mát, cây ăn quả trồng độc lập trong vườn nhà để tạo bóng mát có đường kính lớn nếu có nơi để di chuyển thì được hỗ trợ thêm kinh phí di dời, di chuyển theo thực tế;
- Đối với trường hợp trên cùng diện tích đất có trồng nhiều loại cây với mật độ khác nhau thì bồi thường cho một loại cây có giá trị cao nhất, các loại cây còn lại được hỗ trợ bằng 50% theo đơn giá bồi thường quy định cho loại cây đó.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Cường